

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-4-2026
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trương Thị Hiệp;
- Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2025/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 731/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 292/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị M, sinh năm: 1969 (vắng mặt, có Đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai.

Căn cước công dân số: 052169000718

Bị đơn: Ông Nguyễn Kế T, sinh năm: 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai.

Căn cước công dân số: 052065013779

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các giai đoạn tố tụng tiếp theo, nguyên đơn bà Bùi Thị M trình bày:

Trước khi cưới, bà và ông Nguyễn Kế T quen nhau do mai mối. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/1998 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Bình Định (nay là phường A, tỉnh Gia Lai).

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ của bà tại xóm T, tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai. Thời gian đầu vợ chồng sống bình thường, khoảng năm 2016 thì vợ chồng mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T chơi cờ bạc gây nợ nần và phát tán tài sản trong gia đình. Bà nhiều lần khuyên nhưng ông T không thay đổi mà còn đánh đập và xúc phạm bà. Bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Vợ chồng có 02 người con chung gồm: Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 28/3/2000 và Nguyễn Phát L, sinh ngày 10/11/2002. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động được nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Kế T vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị M đối với ông Nguyễn Kế T.
2. Về con chung: Không giải quyết về con chung.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Bà Bùi Thị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Bùi Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn” với ông Nguyễn Kế T có địa chỉ cư trú tại xóm T, tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên,

Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Bà Bùi Thị M vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Kế T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà M, ông T.

[3] Bà M yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

[4] Ông T đã được tổng đạt hợp lệ tất cả văn bản tố tụng nhưng không trình bày ý kiến, không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không thực hiện quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 96, Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án.

[5] Bà M và ông T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/1998 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Bình Định (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử thấy rằng ông T mặc dù biết bà M yêu cầu ly hôn nhưng có thái độ bỏ mặc, không tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Mặt khác, bà M đã có Đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, thể hiện ý chí cương quyết ly hôn và không chấp nhận hàn gắn tình cảm với ông T. Qua xác minh, mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc ông T chơi cờ bạc và cả hai hiện nay đã tự chấm dứt cuộc sống chung đã hơn 03 năm nay. Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, sống chung với nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hội đồng xét xử xác định ông T không lao động để tạo thu nhập mà chơi cờ bạc, thiếu trách nhiệm trong việc xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra, bà M và ông T không những không có giải pháp để hàn gắn tình cảm mà tự chấm dứt cuộc sống chung. Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa bà M và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Như vậy, bà M yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Bà M và ông T có 02 người con chung gồm: Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 28/3/2000 và Nguyễn Phát L, sinh ngày 10/11/2002. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không giải quyết về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

[8] Bà M không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[9] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

[10] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, khoản 1 Điều 96, Điều 97, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Áp dụng khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị M đối với ông Nguyễn Kế T.

2. Không giải quyết về con chung.

3. Không giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003525 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà Bùi Thị M đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết Bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2 – Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường An Nhơn Nam (để biết);
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



[Handwritten signature in blue ink]

Võ Duy Minh